



**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - SONGDA CORPORATION**  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ  
SONGDA INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOIN STOCK COMPANY  
Xã Mỹ đình, Từ Liêm, Hà Nội  
Tel:04.7682972 Fax:04.7682972



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **QUÝ III NĂM 2011**

*Hà Nội, năm 2011*

**Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

**Địa chỉ:** TOÀ NHÀ SICO - ĐƯỜNG PHẠM HÙNG - TỬ LIÊM - HÀ NỘI

**Tel:** 04.37684581 **Fax:** 04.37682972

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành kèm theo QĐ  
15/2006/QĐ BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ  
trưởng BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tiền: đồng VN

Tài sản	30/09/2011	01/01/2011
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>436,074,670,950</b>	<b>362,328,380,455</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>9,518,094,776</b>	<b>3,466,450,026</b>
1. Tiền	9,518,094,776	3,466,450,026
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>3,644,371,939</b>	<b>15,899,569,934</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	3,644,371,939	15,899,569,934
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>258,489,995,553</b>	<b>245,330,632,928</b>
1. Phải thu khách hàng	134,436,033,198	128,522,456,472
2. Trả trước cho người bán	29,081,261,948	31,753,579,974
5. Các khoản phải thu khác	96,699,858,509	86,781,754,584
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1,727,158,102)	(1,727,158,102)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>114,881,945,986</b>	<b>67,959,885,226</b>
1. Hàng tồn kho	114,881,945,986	67,959,885,226
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>49,540,262,696</b>	<b>29,671,842,341</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7,963,756,938	557,516,344
2. Thuế GTGT được khấu trừ	9,029,505,365	5,805,915,512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	346,278,067	650,964,225
4. Tài sản ngắn hạn khác	32,200,722,326	22,657,446,260
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>189,252,564,040</b>	<b>172,684,837,575</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>157,772,209,376</b>	<b>140,147,110,015</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	85,065,534,198	85,145,386,510
- Nguyên giá	119,992,060,270	108,777,909,494
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(34,926,526,072)	(23,632,522,984)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	1,391,856,525	3,132,222,122
- Nguyên giá	4,282,635,474	9,447,915,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(2,890,778,949)	(6,315,693,696)
3. Tài sản cố định vô hình	38,100,000,000	38,100,000,000
- Nguyên giá	38,100,000,000	38,100,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
4. Chi phí XD CB dở dang	33,214,818,653	13,769,501,383
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>8,599,625,000</b>	<b>6,150,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1,600,000,000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	6,999,625,000	6,150,000,000
<b>V. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>13,740,991,460</b>	<b>14,918,790,728</b>
<b>VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>9,139,738,204</b>	<b>11,468,936,832</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	8,211,254,070	10,545,962,698
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	928,484,134	922,974,134
3. Tài sản dài hạn khác	-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>625,327,234,990</b>	<b>535,013,218,030</b>

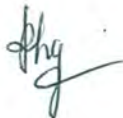
Nguồn vốn	30/09/2011	01/01/2011
<b>A/ Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>370,310,865,220</b>	<b>233,419,676,750</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>340,544,954,077</b>	<b>193,384,602,847</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	147,097,686,860	73,587,405,445
2. Phải trả cho người bán	71,630,067,056	62,157,119,573
3. Người mua trả tiền trước	14,854,181,371	9,821,617,270
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26,951,988,145	22,635,991,625
5. Phải trả người lao động	4,247,995,822	2,191,991,961
6. Chi phí phải trả	14,928,046,359	7,130,269,156
7. Phải trả nội bộ	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDồng XD	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	55,693,155,280	14,900,113,591
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	
11. Quỹ khen thưởng-phúc lợi	5,141,833,184	960,094,226
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>29,765,911,143</b>	<b>40,035,073,903</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	
3. Phải trả dài hạn khác	501,023,906	1,301,023,906
4. Vay và nợ dài hạn	22,755,312,173	31,447,712,173
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	39,552,790	157,395,098
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	6,470,022,274	7,128,942,726
<b>B.Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>211,334,224,624</b>	<b>256,941,379,521</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>211,334,224,624</b>	<b>256,941,379,521</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	209,500,000,000	209,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	12,126,085,147	12,126,085,147
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	(26,277,317,830)	(10,351,583,945)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	12,358,184,632	9,248,924,010
8. Quỹ dự phòng tài chính	5,255,590,437	3,377,447,735
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1,628,317,762)	33,040,506,575
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>43,682,145,146</b>	<b>44,652,161,759</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>625,327,234,990</b>	<b>535,013,218,030</b>

Lập, ngày 15 tháng 11 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Lan Hương



Chu Thị Ánh



  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Văn Bảy

Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: TOÀ NHÀ SICO - ĐƯỜNG PHẠM HÙNG - TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Tel: 04.37684581 Fax: 04.37682972

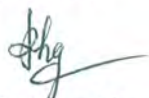
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2011

Đơn vị tính : đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	97,837,725,979	80,604,343,796	312,429,787,855	203,262,218,242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	119,790,723	-
+ Giảm giá hàng bán				119,790,723	-
+ Hàng bán bị trả lại				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	97,837,725,979	80,604,343,796	312,309,997,132	203,262,218,242
4. Giá vốn hàng bán	11	92,271,484,951	69,568,741,749	277,300,222,536	166,534,519,925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	5,566,241,028	11,035,602,047	35,009,774,596	36,727,698,317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	127,406,976	2,186,770,748	1,038,567,180	2,798,597,481
7. Chi phí tài chính	22	1,378,545,304	4,371,441,932	13,056,125,460	8,740,196,902
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,367,963,494	3,072,259,850	12,996,998,392	7,441,014,820
8. Chi phí bán hàng	24	813,962,099	1,404,105,672	3,091,656,339	1,404,105,672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,296,302,692	5,995,218,885	16,590,540,421	18,492,717,647
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - 24 - 25}	30	204,837,909	1,451,606,306	3,310,019,556	10,889,275,577
11. Thu nhập khác	31	643,549,909	1,664,425,204	2,155,480,354	8,225,604,026
12. Chi phí khác	32	826,077,892	170,956,658	2,023,629,100	1,275,013,257
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(182,527,983)	1,493,468,546	131,851,254	6,950,590,769
14. Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết	45	-	(7,155,549)	-	(102,682,079)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22,309,926	2,937,919,303	3,441,870,810	17,737,184,267
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	250,114,382	921,860,811	1,495,063,386	4,690,410,078
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(5,510,000)	(88,686,937)	(5,510,000)	(90,788,330)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(222,294,456.00)	2,104,745,429	1,952,317,424	13,137,562,519
19. Lợi nhuận của cổ đông thiểu số		(269,572,616)	66,525,796	126,160,768	258,602,591
20. Lợi nhuận của cổ đông Công ty mẹ		47,278,160	2,038,219,633	1,826,156,656	12,878,959,928
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		2.4	182	89	1,149

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Chủ Thị Ánh



Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Văn Bảy

Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: TOÀ NHÀ SICO

ĐƯỜNG PHẠM HÙNG - TỪ LIÊM - HÀ NỘI

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP - PPGT

9 tháng đầu năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,441,870,810	17,737,184,267
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		9,802,387,495	4,968,938,713
- Các khoản dự phòng	03		-	(14,049,750)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,716,296,828)	(6,272,410,609)
- Chi phí lãi vay	06		12,996,998,392	7,441,014,820
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23,524,959,869	23,860,677,441
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13,294,322,292)	(74,814,389,450)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(46,922,060,760)	(861,861,579)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11		27,466,959,719	(15,759,074,552)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,286,332,454)	(12,075,195,451)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13,862,527,180)	(11,343,496,602)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(966,142,982)	(103,249,901)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	29,144,663,962
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(298,352,000)	(36,481,966,125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28,637,818,080)	(98,433,892,257)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28,852,117,356)	(51,729,995,860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,945,053,172	6,746,377,931
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(91,882,180,397)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,000,000,000	56,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,526,727,005)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,207,498,299	2,149,271,302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,226,292,890)	(78,716,527,024)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	157,750,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(15,925,733,885)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		319,520,335,835	181,714,992,890
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(254,269,270,663)	(147,381,220,221)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,221,765,567)	(3,994,579,471)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,260,000)	(8,277,273,322)
7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CDDTS	36		(184,550,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47,915,755,720	179,811,919,876
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6,051,644,750	2,661,500,595
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,466,450,026	13,745,823,028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	9,518,094,776	16,407,323,623

Hà Nội, Ngày 15 tháng 11 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Thị Lan Hương

  
Chu Thị ánh



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Văn Bảy

Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ**

**Địa chỉ:** TOÀ NHÀ SICO - ĐƯỜNG PHẠM HÙNG - TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 04.37684581 Fax: 04.37682972

Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành kèm theo QĐ  
15/2006/QĐ BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng  
BTC)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý III năm 2011*

### **I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Sông Đà là Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18/10/2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Tại Quyết định số 84 CT/HĐQT ngày 25/08/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, tên Công ty được đổi thành Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà, tên giao dịch là : songda infrastructure construction Join stock company, tên viết tắt là : SICO.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty số 0103001788 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17/01/2003. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11.

Tổng số vốn điều lệ khi thành lập Công ty là 2.000.000.000, đồng, đến thời điểm 28/5/2010, vốn điều lệ đăng ký được tăng lên 209.500.000.000, đồng.

Tên Công ty hiện nay là Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà, trụ sở chính tại Toà nhà SICO, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDH.

#### **Các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm :**

- + Công ty Sông Đà 9 : Đơn vị thành viên Tổng công ty Sông Đà.
  - + Ông Hồ Văn Dũng.
  - + Ông Vũ Văn Bấy.
  - + 311 cổ đông khác : Các cổ đông khác chủ yếu là cán bộ công nhân viên thuộc Tổng công ty Sông Đà.
- Số vốn góp thực tế của các cổ đông góp vào Công ty đến thời điểm 30/9/2011 là 209.500.000.000, đồng.

#### **2- Lĩnh vực kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001788 thay đổi lần thứ 11 ngày 07/01/2009, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm :

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm;
- Sản xuất các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Nhận thầu các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thuỷ lợi, giao thông, đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110KV, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình cấp thoát nước, lắp đặt các đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh que hàn;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh điện;

- Tư vấn giám sát xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí ngoại thất công trình;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống giải khát, dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)
- Sản xuất, mua bán xi măng ;
- Kinh doanh, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm)
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mỡ nhờn, khí đốt ;
- Nhận uỷ thác đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước ;
- Đào tạo, dạy nghề công nhân nhân kỹ thuật chuyên ngành xây dựng và công nghiệp thông tin (Chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản ;
- Đầu tư xây dựng công viên ;
- Quản lý, điều hành công viên, khu vui chơi, giải trí công cộng.

Trong quý III năm 2011, hoạt động chính của Công ty: xây dựng các công trình, đầu tư bất động sản, sản xuất bê tông thương phẩm, đá dăm, kinh doanh nhà hàng và một số lao vụ phục vụ nhỏ lẻ khác

### 3- Tổng số các Công ty con: 4

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 4

### 4- Danh sách Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty CP đầu tư Sico	Xã Yên Sơn - Huyện Quốc Oai - TP Hà Nội	51.00%	51.00%
Công ty CP Sico Yên Hoà	Toà nhà Sico - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội	70.00%	70.00%
Công ty TNHH Sico Đồng Bằng	Toà nhà Sico - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội	53.33%	53.33%
Công ty CP Sông Đà Đồng Nai	103 Đường 30/4, Phường Thanh Bình - TP Biên Hoà - Đồng Nai	54.84%	54.84%

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011 .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo giá trị quy đổi thực tế ra đồng Việt Nam trên thị trường tại thời điểm phát sinh.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc bao gồm giá mua theo hoá đơn, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản và một số khoản chi phí khác. Hàng tồn kho được tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí phát sinh cho các công trình chưa hoàn thành đến thời điểm 30/9/2011

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

### **3.1. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **3.2. Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn**

Tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được xác định căn cứ vào các hợp đồng thuê tài chính và các phụ lục hợp đồng .

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **3.3. Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : (Trong kỳ đơn vị không có hoạt động đầu tư bất động sản.)**

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :**

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là đầu tư góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :**

#### **- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước :**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Chi phí thành lập.
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức tại doanh nghiệp.
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.



- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ hiện tại ngay kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**

- Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận trên cơ sở phiếu giá thanh toán khối lượng xây lắp thực hiện đã được ký kết, hoá đơn đã phát hành và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán., không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện :

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành hoặc theo phương pháp tỷ lệ % giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp hoàn thành của Hợp đồng)

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền	30/09/2011		01/01/2011	
- Tiền mặt		7,723,896,406		1,382,306,022
- Tiền gửi ngân hàng		1,794,198,370		2,084,144,004
- Tiền đang chuyển		-		-
- Các khoản tương đương tiền		-		-
<b>Cộng</b>		<b>9,518,094,776</b>		<b>3,466,450,026</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		669,016,542	-	17,389,537
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		2,975,355,397	-	15,882,180,397
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>3,644,371,939</b>	-	<b>15,899,569,934</b>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2011		01/01/2011	
- Phải thu về cổ phần hóa		-		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		100,340,000		1,100,340,000
- Phải thu người lao động		438,119,935		376,258,165
- Phải thu khác		96,161,398,574		85,305,156,419
<b>Cộng</b>		<b>96,699,858,509</b>		<b>86,781,754,584</b>
4. Hàng tồn kho	30/09/2011		01/01/2011	
- Hàng mua đang đi trên đường		898,600,000		1,601,424,000
- Nguyên liệu, vật liệu		9,694,458,669		6,965,756,790
- Công cụ, dụng cụ		149,945,300		147,669,109
- Chi phí sản xuất, KD dở dang		101,427,696,481		58,899,644,154
- Thành phẩm		75,266,659		110,467,072
- Hàng hóa		2,401,054,776		-
- Hàng gửi đi bán		234,924,101		234,924,101
- Hàng hóa kho bảo thuế		-		-
- Hàng hóa bất động sản		-		-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>		<b>114,881,945,986</b>		<b>67,959,885,226</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: ( Không phát sinh)

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : ( Không phát sinh)

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : ( Không phát sinh)

5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nư	30/09/2011	01/01/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	9,029,505,365	5,805,915,512
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	346,278,067	650,964,225
<b>Cộng</b>	<b>9,375,783,432</b>	<b>6,456,879,737</b>

6. Phải thu dài hạn nội bộ	30/09/2011	01/01/2011
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- .....		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

7. Phải thu dài hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

#### 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>9,751,196,312</b>	<b>88,541,499,405</b>	<b>5,137,777,224</b>	<b>3,398,326,022</b>	<b>1,949,110,531</b>	<b>108,777,909,494</b>
- Mua trong kỳ		8,181,407,090		92,715,454	328,023,091	8,602,145,635
- ĐTXDCB hoàn thành						-
- Tăng khác		5,773,770,796	94,520,000			5,868,290,796
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		2,495,471,854	425,813,801	245,000,000	90,000,000	3,256,285,655
- Tài sản đem đi góp vốn						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9,751,196,312</b>	<b>100,001,205,437</b>	<b>4,806,483,423</b>	<b>3,246,041,476</b>	<b>2,187,133,622</b>	<b>119,992,060,270</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3,627,249,474</b>	<b>14,758,611,522</b>	<b>2,636,587,929</b>	<b>1,935,107,781</b>	<b>674,966,278</b>	<b>23,632,522,984</b>
- Khấu hao trong kỳ	375,775,597	6,928,576,419	1,283,530,364	318,845,131	305,437,303	9,212,164,814
- Tăng khác		4,015,137,428				4,015,137,428
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1,562,223,258	212,427,300	87,348,596	71,300,000	1,933,299,154

- Tài sản đem đi góp vốn							-
- Giảm khác							-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,003,025,071</b>	<b>24,140,102,111</b>	<b>3,707,690,993</b>	<b>2,166,604,316</b>	<b>909,103,581</b>		<b>34,926,526,072</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>							
- Tại ngày đầu năm	6,123,946,838	73,782,887,883	2,501,189,295	1,463,218,241	1,274,144,253		85,145,386,510
- Tại ngày cuối kỳ	5,748,171,241	75,861,103,326	1,098,792,430	1,079,437,160	1,278,030,041		85,065,534,198

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 61.454.830.326 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.394.494.899 đ

#### 9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>9,447,915,818</b>				<b>9,447,915,818</b>
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		5,165,280,344				5,165,280,344
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>4,282,635,474</b>	-	-	-	<b>4,282,635,474</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>6,315,693,696</b>				<b>6,315,693,696</b>
- Khấu hao trong kỳ		590,222,681				590,222,681
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		4,015,137,428				4,015,137,428
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	<b>2,890,778,949</b>	-	-	-	<b>2,890,778,949</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>						
- Tại ngày đầu năm	-	3,132,222,122	-	-	-	3,132,222,122
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,391,856,525	-	-	-	1,391,856,525

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: ( Không phát sinh)

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm ( Không phát sinh)

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản ( Không có)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>38,100,000,000</b>				<b>38,100,000,000</b>
- Mua trong kỳ					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>38,100,000,000</b>	-	-	-	<b>38,100,000,000</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
<b>Số dư đầu năm</b>					-
- Khấu hao trong kỳ					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	38,100,000,000	-	-	-	38,100,000,000
- Tại ngày cuối kỳ	38,100,000,000	-	-	-	38,100,000,000

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	30/09/2011	01/01/2011
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	<b>33,214,818,653</b>	<b>13,769,501,383</b>
Trong đó ( Những hạng mục lớn ) :		
+ Chi phí đo vẽ ranh giới, lập bản đồ giải thửa DA Tổ hợp KS VP nhà ở tại Mỹ Đình	26,574,545	26,574,545
+ Chi phí mua hồ sơ thiết kế, khảo sát vẽ bản đồ....đầu tư cho dự án KCN Yên Phong II - Bắc Ninh	17,162,617,344	11,274,226,193
+ Chi phí xây dựng nhà sản xuất thuốc hàn - Nhà máy que hàn	76,727,600	76,727,600
+ Chi phí giao dịch Dự án Phú Diễn	27,320,909	27,320,909
+ Mua sắm TSCĐ	4,067,807,071	1,148,504,855
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	555,806,000	555,806,000
+ Chi phí thiết kế công trình nhà ở	125,123,100	125,123,100

phường Bửu Long; DA TT TM Đồng Khởi		
+ Dự án KCN Quốc Tuấn - An Bình - Hải Dương	682,480,908	535,218,181
+ Dự án Kim Bảng - Hà Nam	424,077,546	
+ Xây dựng TBT Mố Lao, nhà làm việc	16,283,630	
+ Dự án Nhà khu Bình Đà	10,050,000,000	

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư ( Không phát sinh)**

<b>13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>30/09/2011</b>		<b>01/01/2011</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
<b>a- Đầu tư vào Công ty con</b>				
<b>b- Đầu tư vào Công ty công ty liên doanh, liên kết</b>				
- Ban quản lý dự án Yên Hoà				
+ Vé số lượng	-			
+ Vé giá trị		1,600,000,000		
<b>Tổng</b>		<b>1,600,000,000</b>		
<b>c- Đầu tư dài hạn khác</b>				
- Đầu tư cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Đầu tư Sico Thảo Điền				
+ Vé số lượng	224,963		150,000	
+ Vé giá trị		2,249,625,000		1,500,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Nam Sài Gòn				
+ Vé số lượng	4,500		4,500	
+ Vé giá trị		4,650,000,000		4,650,000,000
Ban QLDA Số 5 Lạc Long Quân				
+ Vé số lượng				
+ Vé giá trị		100,000,000		
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
<b>Tổng</b>		<b>6,999,625,000</b>		<b>6,150,000,000</b>

<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	8,211,254,070	10,545,962,698
<b>Cộng</b>	<b>8,211,254,070</b>	<b>10,545,962,698</b>
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Vay ngắn hạn	146,499,729,638	71,826,684,621

- Nợ dài hạn đến hạn trả	597,957,222	1,760,720,824
<b>Cộng</b>	<b>147,097,686,860</b>	<b>73,587,405,445</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Thuế GTGT	9,864,647,666	7,345,963,406
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	15,852,381,715	14,763,898,535
- Thuế thu nhập cá nhân	1,164,211,212	526,083,320
- Thuế tài nguyên	59,109,662	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế môn bài		
- Các loại thuế khác	11,637,890	46,364
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>26,951,988,145</b>	<b>22,635,991,625</b>
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Tạm xác định CP thi công các công trình	14,928,046,359	7,130,269,156
<b>Cộng</b>	<b>14,928,046,359</b>	<b>7,130,269,156</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	427,459,737	189,128,165
- Bảo hiểm xã hội	1,452,378,696	516,269,221
- Bảo hiểm y tế	318,664,796	147,166,846
- Bảo hiểm thất nghiệp	142,395,434	69,039,448
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53,352,256,617	13,978,509,911
<b>Cộng</b>	<b>55,693,155,280</b>	<b>14,900,113,591</b>
<b>19. Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>22,755,312,173</b>	<b>31,447,712,173</b>
- Vay ngân hàng	22,755,312,173	31,447,712,173
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		

**b. Nợ dài hạn**

30/09/2011

01/01/2011

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

**Cộng**

22,755,312,173

31,447,712,173

**c. Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Quý III năm 2011			Lũy kế từ đầu năm 2011		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xu						
Trên 1 năm đến	-	-	-	1,221,890,670	87,798,925	1,134,091,745
Trên 5 năm						

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

30/09/2011

01/01/2011

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

928,484,134

922,974,134

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

**b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

30/09/2011

01/01/2011

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

**22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trư	51,750,000,000	12,157,753,767	15,083,885,088	78,991,638,855
Tăng vốn trong năm	157,750,000,000			157,750,000,000
- Lãi trong năm trước			35,834,143,155	35,834,143,155
- Tăng khác		168,331,380		168,331,380
- Giảm vốn trong nă				-
- Lỗ trong năm trước				-
- Giảm khác		200,000,000	17,877,521,667	18,077,521,667



Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm này	209,500,000,000	12,126,085,147	33,040,506,575	254,666,591,722
- Tăng vốn trong kỳ				-
- Lãi trong kỳ			1,826,156,656	1,826,156,656
- Tăng khác				-
- Giảm vốn trong kỳ				-
- Lỗ trong kỳ				-
- Giảm khác			36,494,980,993	36,494,980,993
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>209,500,000,000</b>	<b>12,126,085,147</b>	<b>(1,628,317,762)</b>	<b>219,997,767,385</b>

<b>b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Vốn góp của các cổ đông	209,500,000,000	51,750,000,000
<b>Cộng</b>	<b>209,500,000,000</b>	<b>51,750,000,000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

<b>c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
+ Vốn đầu kỳ	20,950,000	20,950,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	20,950,000	20,950,000
- Cổ tức/lợi nhuận đã chia	-	8,280,000,000

**d - Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	Chưa công bố

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

<b>đ - Cổ phiếu</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,950,000	20,950,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra, công chúng	20,950,000	20,950,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,950,000	20,950,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	988,300	-
+ Cổ phiếu phổ thông	988,300	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,950,000	20,950,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,950,000	20,950,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000đ/1CP	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>e- Các quỹ của Công ty</b>	<b>17,613,775,069</b>	<b>12,626,371,745</b>

- Quỹ đầu tư phát triển	12,358,184,632	9,248,924,010
- Quỹ dự phòng tài chính	5,255,590,437	3,377,447,735
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc Đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể: (không có)**

<b>23. Nguồn kinh phí</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
<b>24. Tài sản thuê ngoài</b>	<b>30/09/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<b>Quý III năm 2011</b>	<b>Quý III năm 2010</b>
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 01)</b>	<b>97,837,725,979</b>	<b>80,604,343,796</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu hàng hoá, thành phẩm	401,987,004	60,180,437,087
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	62,437,654,749	1,518,437,595
+ Doanh thu hợp đồng xây lắp	34,998,084,226	18,905,469,114

	<b>Quý III năm 2011</b>	<b>Quý III năm 2010</b>
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 0:</b>	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

	<b>Quý III năm 2011</b>	<b>Quý III năm 2010</b>
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>		
Trong đó	<b>97,837,725,979</b>	<b>80,604,343,796</b>
+ Doanh thu thuần từ bán hàng	401,987,004	60,180,437,087
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	62,437,654,749	1,518,437,595
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	34,998,084,226	18,905,469,114

<b>28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Quý III năm 2011</b>	<b>Quý III năm 2010</b>
- Giá vốn hàng bán	4,747,396	54,225,903,610
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	60,709,269,589	872,144,861
- Giá vốn hợp đồng xây lắp	31,557,467,966	14,470,693,278
<b>Cộng</b>	<b>92,271,484,951</b>	<b>69,568,741,749</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 2)</b>	<b>Quý III năm 2011</b>	<b>Quý III năm 2010</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37,406,976	2,183,140,728
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	90,000,000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3,630,020
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>127,406,976</b>	<b>2,186,770,748</b>
<b>30. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Quý III năm 2011</b>	<b>Quý III năm 2010</b>
- Lãi tiền vay	1,367,963,494	3,837,605,680
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, d		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lãi thuê tài chính	10,581,810	533,836,252
- Lãi chậm trả		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1,378,545,304</b>	<b>4,371,441,932</b>
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 1)</b>	<b>Quý III năm 2011</b>	<b>Quý III năm 2010</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	250,114,382	921,860,811
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>250,114,382</b>	<b>921,860,811</b>
<b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>Quý III năm 2011</b>	<b>Quý III năm 2010</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(5,510,000)	(88,686,937)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.** (5,510,000) (88,686,937)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010
- Chi phí nguyên vật liệu	12,331,912,840	25,393,713,201
- Chi phí nhân công	6,197,131,470	4,925,015,288
- Chi phí máy thi công	12,038,136,886	7,265,111,718
- Chi phí sản xuất chung	39,698,058,244	5,198,089,825
<b>Cộng</b>	<b>70,265,239,440</b>	<b>42,781,930,032</b>

**VII - thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(28,852,117,356)	(51,729,995,860)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1,945,053,172	6,746,377,931
- Tiền chi Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4,526,727,005)	-

**VIII. Những thông tin khác ( không có )**

Lập biểu



Nguyễn Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Chu Thị Ánh

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2011

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Vũ Văn Bảy*